

113學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

專班名稱：室內設計系室內裝修學程國際學生產學合作專班

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	楊○○傑	DUONG PHUONG CHUONG KIET	男	越南	2006/09/18	正取
2	阮○○○倫	NGUYEN LE HOANG VU LUAN	男		2006/03/15	正取
3	鄧○貴	DANG HUU QUY	男		2005/08/06	正取
4	陳○草	TRAN THI THAO	女		2002/08/25	正取
5	范○○鵬	PHAM THI HONG QUYEN	女		2002/08/24	正取
6	吳○山	NGO THE SON	男		2004/03/16	正取
7	武○環	VU THI HOAN	女		2005/07/26	正取
8	阮○飛	NGUYEN HOANG PHI	男		2002/01/01	正取
9	阮○俊	NGUYEN VAN TUAN	男		2005/02/04	正取
10	阮○檀	NGUYEN DINH DAN	男		2004/08/18	正取
11	陳○如	TRAN QUYNH NHU	女		2005/05/07	正取
12	阮○書	NGUYEN QUANG THU	男		2003/01/24	正取
13	鄧○○英	DANG VU TUAN ANH	男		2004/02/03	正取
14	潘○堅	PHAN TRUNG KIEN	男		2005/08/30	正取
15	黃○山	HOANG VAN SON	男		2003/09/27	正取
16	楊○梅	DUONG HUYNH MAI	女		2006/04/06	正取
17	阮○武	NGUYEN HOANG VU	男		2006/01/25	正取
18	武○○陽	VU BA HAI DUONG	男		2003/07/29	正取
19	范○○葉	PHAM THI BICH DIEP	女		2006/04/06	正取
20	阮○春	NGUYEN THI XUAN	女		2005/03/23	正取
21	秦○○媚	TAN THI TRA MY	女		2006/09/18	正取
22	黎○勇	LE VAN DUNG	男		2003/06/18	正取
23	阮○玄	NGUYEN THU HUYEN	女		2006/05/29	正取

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
24	潘○童	PHAN THI DONG	女	越南	2005/9/25	正取
25	阮○明	NGUYEN DUY MINH	男		2004/06/26	正取
26	阮○○娟	NGUYEN LE PHUONG QUYEN	女		2002/10/05	正取
27	鐘○蒼	CHUNG THI DAM	女		2005/05/15	正取
28	阮○姮	NGUYEN THI HANG	女		2006/07/19	正取
29	鄭○璃	TRINH CAM LY	女		2006/12/20	正取
30	○國達	NGUYEN QUOC DAT	男		2003/03/02	正取
31	鄭○○針	TRINH THI THUY CHAM	女		2006/01/29	正取
32	范○檀	PHAM VAN DAN	男		2005/02/11	正取
33	趙○英	TRIEU QUYNH ANH	女		2006/10/23	正取
34	陳○光	TRAN VAN QUANG	男		2003/08/26	正取
35	范○葶	PHAM THI HUONG	女		2005/09/03	正取
36	鄧○戰	DANG KIM CHIEN	男		2005/04/21	正取
37	陳○俊	TRAN ANH TUAN	男		2002/12/28	正取
38	武○南	VU KIM NAM	男		2006/03/27	正取
39	黎○翠	LE THI THUY	女		2006/12/27	正取
40	黃○○鶯	HOANG THI KIEU OANH	女		2005/11/09	正取
41	阮○英	NGUYEN TUAN ANH	男		2002/09/16	備取1
42	黎○戰	LE VAN CHIEN	男		2006/11/30	備取2
43	鄧○戀	DANG THI LUYEN	女		2005/02/10	備取3
44	黃○訓	HOANG DINH HUAN	男		2005/04/24	備取4
45	韋○森	VU A SENH	男	2006/03/16	備取5	
46	黎○正	LE DUC CHINH	男	2006/01/05	備取6	